

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phan Lan Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2018)
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 14/06/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2018)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám đốc
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Thiên *NT*
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Số: 06/2019/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/01/2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 16/03/2018.



Dương Đình Ngọc

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1699-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Đỗ Dương Tùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.375.582.509	98.445.077.508
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.752.459.301	16.032.092.450
1. Tiền	111	5	1.752.459.301	16.032.092.450
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.179.423.584	54.034.476.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.041.275.961	36.858.493.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.040.064.115	2.612.422.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	11.194.580.485	15.660.057.414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
IV- Hàng tồn kho	140		20.443.699.624	28.378.508.429
1. Hàng tồn kho	141	10	20.443.699.624	28.378.508.429
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.501.112.958	48.830.885.511
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		842.252.108	715.122.902
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	842.252.108	715.122.902
II- Tài sản cố định	220		19.719.988.933	21.873.901.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.587.438.933	19.741.351.309
- Nguyên giá	222		43.475.496.636	43.633.467.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.888.057.703)	(23.892.116.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		10.673.582.161	16.630.866.905
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.673.582.161	16.630.866.905
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.750.000.000	3.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	3.750.000.000	3.750.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16.515.289.756	5.860.994.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.515.289.756	5.860.994.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		125.876.695.467	147.275.963.019

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		111.616.377.675	137.468.278.898
I- Nợ ngắn hạn	310		108.025.860.387	130.079.685.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.719.180.601	42.025.911.618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.958.093.901	28.875.966.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.465.454.673	12.813.900.230
4. Phải trả người lao động	314		3.675.408.810	5.544.039.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	-	1.213.281.200
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	-	499.485.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	10.374.614.577	12.500.855.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	28.833.107.825	26.593.404.988
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	12.841.326
II- Nợ dài hạn	330		3.590.517.288	7.388.593.288
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	10.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	3.580.517.288	7.368.593.288
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.260.317.792	9.807.684.121
I- Vốn chủ sở hữu	410		14.260.317.792	9.807.684.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	18.935.400.000	18.935.400.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	21.a	(3.400.000)	(3.400.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	665.619.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.b	(7.352.915.221)	(11.805.548.892)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.805.548.892)	1.020.928.399
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.452.633.671	(12.826.477.291)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		125.876.695.467	147.275.963.019

Người lập biểu



Võ Trọng Quý

Kế toán trưởng



Võ Trọng Quý

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	214.599.819.606	151.127.562.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.744.500	3.854.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	214.595.075.106	151.123.707.451
4. Giá vốn hàng bán	11	23	194.415.120.302	149.207.794.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.179.954.804	1.915.912.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.280.935	6.082.526
7. Chi phí tài chính	22	25	2.603.464.962	3.665.214.288
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.603.464.962	3.665.214.288
8. Chi phí bán hàng	25	26	871.633.090	1.704.488.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.909.320.801	7.534.627.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.802.816.886	(10.982.335.050)
11. Thu nhập khác	31	27	293.739.124	648.355.737
12. Chi phí khác	32	27	2.643.922.339	2.492.497.978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	(2.350.183.215)	(1.844.142.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.452.633.671	(12.826.477.291)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.452.633.671	(12.826.477.291)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.352	(6.775)

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.629.726.029	134.882.322.573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(136.637.740.778)	(92.897.862.149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.247.722.302)	(14.658.923.964)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.603.464.962)	(3.562.136.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		695.730.933	3.802.515.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.965.370.717)	(7.602.466.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.128.841.797)	19.963.448.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(689.571.762)	(276.101.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		412.272.728	128.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.280.845	6.082.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(269.018.189)	(141.836.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.703.450.572	64.764.180.068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.251.823.735)	(75.028.008.922)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(333.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.881.773.163)	(10.263.828.854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.279.633.149)	9.557.782.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.032.092.450	6.474.309.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.752.459.301	16.032.092.450

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22/05/2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 742/QĐ – BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25/04/2005.

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Tên tiếng Anh:	LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	LICOGI QN
Mã chứng khoán	LQN – giao dịch trên sàn UPCOM thuộc SGD Chứng khoán Hà Nội
Vốn điều lệ:	18.935.400.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND/cổ phần
Trụ sở chính:	Số 35, đường Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà;
- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác: Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng;
- Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công);
- Trang trí nội thất, vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ và theo mức trích lập dự phòng của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của các hợp đồng xây lắp đang thực hiện dở dang và bán thành phẩm của hoạt động sản xuất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giá thành kế hoạch và được điều chỉnh theo hệ số giữa giá thành thực tế và giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2018
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm giá trị của công cụ, dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế; chi phí bảo hiểm ô tô, con người, cháy nổ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và một số khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Thời gian phân bổ cụ thể như sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 36 tháng;
- Phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn của bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí xây dựng đường vào mỏ đá phân bổ từ 13 đến 15 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay Ngân hàng, Công ty mẹ và vay cán bộ nhân viên trong công ty. Các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí liên quan đến trích trước công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên và quy định của Điều lệ công ty.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại bán gạch phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do mua nhiều sản phẩm được quy định theo chương trình chiết khấu của đơn vị hoặc theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc xếp sản phẩm, các loại phí, lệ phí liên quan đến bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầuTài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.115.000	207.847.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.743.344.301	15.824.245.450
Cộng	1.752.459.301	16.032.092.450

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	40.041.275.961	36.858.493.347
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.836.203.656	13.339.740.895
<i>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng</i>	<i>8.711.732.706</i>	<i>7.042.795.595</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế</i>	<i>4.917.742.800</i>	<i>6.296.945.300</i>
<i>Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát - Dung Quất</i>	<i>14.206.728.150</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.205.072.305	23.518.752.452
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng</i>	<i>9.772.289.344</i>	<i>9.541.266.418</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9</i>	<i>8.711.732.706</i>	<i>7.042.795.595</i>
	<i>199.055.194</i>	<i>199.055.194</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10</i>	<i>631.851.344</i>	<i>631.851.344</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới Đông Anh Licogi</i>	-	<i>1.437.914.185</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 15</i>	<i>229.650.100</i>	<i>229.650.100</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	
	<i>Công ty mẹ</i>	
	<i>Thành viên cùng</i>	
	<i>Tổng Công ty</i>	
	<i>Thành viên cùng</i>	
	<i>Tổng Công ty</i>	
	<i>Thành viên cùng</i>	
	<i>Tổng Công ty</i>	

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	11.194.580.485	-	15.660.057.414	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.133.989	-	1.727.739	-
Phải thu khác	4.911.140.025	-	6.991.540.988	-
<i>Cho các đội vay theo khối lượng thi công, cho cán bộ nhân viên vay</i>	<i>2.835.162.135</i>	-	<i>2.917.498.333</i>	-
<i>Vật tư cấp cho đội chưa sử dụng hết, lãi cho vay, bảo hiểm và các khoản khác</i>	<i>1.040.447.935</i>	-	<i>2.800.460.869</i>	-
<i>Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình Dakring</i>	<i>765.207.639</i>	-	<i>765.207.639</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>270.322.316</i>	-	<i>508.374.147</i>	-
Tạm ứng	6.282.306.471	-	8.666.788.687	-
7.2 Dài hạn	842.252.108	-	715.122.902	-
Ký cược, ký quỹ	842.252.108	-	715.122.902	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B09 - DN

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Cộng	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết <i>Công ty liên kết</i>	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Gạch Phong Niên (**)	25%	25%	25%	15.000.000.000	-	3.750.000.000	(*)
Cộng						3.750.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Gạch Phong Niên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300793808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2017. Công ty có trụ sở đăng ký tại thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.895.430.701	-	2.823.560.054	-
Công cụ, dụng cụ	37.965.311	-	32.985.496	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	11.026.167.772	-	19.725.902.069	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất	3.769.301.129	-	4.344.301.915	-
Thành phẩm	3.714.834.711	-	1.451.758.895	-
Cộng	20.443.699.624	-	28.378.508.429	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	16.515.289.756	5.860.994.395
Chi phí bảo hiểm	45.288.500	67.166.151
Chi phí sửa chữa tài sản	614.306.692	265.622.753
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.256.573.905	4.470.858.575
Chi phí khác	6.599.120.659	1.057.346.916

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

MÁU B09 - DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	11.312.634.034	20.419.590.581	11.772.038.371	129.204.384	43.633.467.370
Tăng trong năm	1.067.537.479	140.181.818	-	34.090.909	1.241.810.206
Mua trong năm	39.500.000	140.181.818	-	34.090.909	213.772.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	956.537.479	-	-	-	956.537.479
Tăng khác	71.500.000	-	-	-	71.500.000
Giảm trong năm	-	1.399.780.940	-	-	1.399.780.940
Thanh lý, nhượng bán	-	1.399.780.940	-	-	1.399.780.940
Số cuối năm	12.380.171.513	19.159.991.459	11.772.038.371	163.295.293	43.475.496.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	7.572.442.616	8.285.704.107	7.931.583.135	102.386.203	23.892.116.061
Tăng trong năm	663.466.742	1.754.481.705	842.993.912	16.172.348	3.277.114.707
Khấu hao trong năm	663.466.742	1.754.481.705	842.993.912	16.172.348	3.277.114.707
Giảm trong năm	-	1.281.173.065	-	-	1.281.173.065
Thanh lý, nhượng bán	-	1.281.173.065	-	-	1.281.173.065
Số cuối năm	8.235.909.358	8.759.012.747	8.774.577.047	118.558.551	25.888.057.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.740.191.418	12.133.886.474	3.840.455.236	26.818.181	19.741.351.309
Số cuối năm	4.144.262.155	10.400.978.712	2.997.461.324	44.736.742	17.587.438.933

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 11.426.638.888 VND (tại ngày 31/12/2017 là 11.779.018.888 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.132.550.000	-	2.132.550.000
Số cuối năm	2.132.550.000	-	2.132.550.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi. Xem chi tiết tại thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Mỏ đá Cà Ty	10.673.582.161	11.435.664.696
Đường vào mỏ đá	-	4.643.866.371
Kè chống sạt lở	-	534.878.236
Công trình xây dựng cơ bản khác	-	16.457.602
Cộng	10.673.582.161	16.630.866.905

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	50.719.180.601	42.025.911.618
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	50.719.180.601	42.025.911.618
Phải trả người bán là các bên liên quan	814.999.000	186.666.550
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10</i>	<i>Thành viên cùng</i>	<i>Tổng Công ty</i>
	814.999.000	186.666.550

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.712.735.725	8.671.846.768	9.698.481.557	4.686.100.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.363.658	-	-	396.363.658
Thuế thu nhập cá nhân	16.119.822	30.294.740	33.157.387	13.257.175
Thuế tài nguyên	3.738.900.981	1.942.728.283	4.402.050.845	1.279.578.419
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	146.471	196.892.334	131.308.955	65.729.850
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.949.633.573	2.501.273.270	2.426.482.208	3.024.424.635
Cộng	12.813.900.230	13.347.035.395	16.695.480.952	9.465.454.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	1.213.281.200
Trích trước chi phí công trình	-	1.213.281.200

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	499.485.273
Doanh thu nhận trước	-	499.485.273

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
19.1 Ngắn hạn	10.374.614.577	12.500.855.580
Kinh phí công đoàn	183.845.264	118.108.548
Bảo hiểm xã hội	5.768.340.757	5.018.466.250
Bảo hiểm thất nghiệp	35.599.104	17.755.151
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.296.736.170	3.630.136.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.090.093.282	3.716.389.461
19.2 Dài hạn	10.000.000	20.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	20.000.000

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20.1 Ngắn hạn	28.833.107.825	26.593.404.988
Các khoản vay	28.833.107.825	26.593.404.988
20.2 Dài hạn	3.580.517.288	7.368.593.288
Các khoản vay	3.580.517.288	7.368.593.288

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	28.833.107.825	28.833.107.825	97.491.526.572	95.251.823.735	26.593.404.988	26.593.404.988
Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)	24.445.031.825	24.445.031.825	93.103.450.572	91.454.823.735	22.796.404.988	22.796.404.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.445.031.825	23.445.031.825	93.103.450.572	91.454.823.735	21.796.404.988	21.796.404.988
- Chi nhánh Quảng Ngãi (1)						
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân (VND)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	3.788.076.000	3.788.076.000	3.788.076.000	3.667.000.000	3.667.000.000	3.667.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.788.076.000	3.788.076.000	3.788.076.000	3.667.000.000	3.667.000.000	3.667.000.000
- Chi nhánh Quảng Ngãi (4)						
Vay dài hạn	3.580.517.288	3.580.517.288	-	3.788.076.000	7.368.593.288	7.368.593.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.580.517.288	3.580.517.288	-	3.788.076.000	7.368.593.288	7.368.593.288
- Chi nhánh Quảng Ngãi (4)						
Tổng cộng vay	32.413.625.113	32.413.625.113	97.491.526.572	99.039.899.735	33.961.998.276	33.961.998.276

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/711559/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ngày 20/07/2018, bổ sung bởi hợp đồng số 02/2018/711559/HĐTD ngày 31/10/2018. Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 28.750.000.000 VND, trong đó:

- + Hạn mức xây lắp: 19.000.000.000 VND.
- + Hạn mức sản xuất gạch, cát: 6.750.000.000 VND.
- + Hạn mức đá: 3.000.000.000 VND.
- + Hạn mức bảo lãnh tối đa: 35.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn vay: Đến hết ngày 30/06/2019.

- Lãi suất vay: Xác định theo từng Hợp đồng cụ thể.

- Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác khoáng sản và tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 18/03/2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi:
 - Số tiền: 1.000.000.000 VND.
 - Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng chuyển tiền vào tài khoản Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi.
 - Phí hỗ trợ vốn: Theo tỉ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng tại thời điểm vay vốn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác).
 - Lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
- (3) Vay cá nhân là vay tín chấp của cán bộ công nhân viên trong công ty với lãi suất 11%/năm trong 12 tháng.
- (4) Vay dài hạn bao gồm 2 hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2016/711559/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ngày 30/12/2016:
 - + Số tiền vay: 1.900.000.000 VND.
 - + Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư hệ thống dân giáo, đã đỡ phục vụ thi công.
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - + Lãi suất: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 30/06/2017: 11%/năm, từ 01/07/2017 theo lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần, vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh, và bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của BIDV chi nhánh Quảng Ngãi tại thời điểm điều chỉnh + 4,2%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
 - + Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ngày 07/10/2015:
 - + Số tiền vay: 22.900.000.000 VND.
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án khai thác mỏ đá núi Cà Ty, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
 - + Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - + Lãi suất trong hạn: Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 31/03/2016 áp dụng lãi suất 10%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh và bằng lãi suất tiết kiệm trả sau loại tiền VND kỳ hạn 12 tháng của BIDV Quảng Ngãi tại thời điểm điều chỉnh + tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay và không cao hơn trần lãi suất cho vay theo quy định của BIDV.
 - + Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
 - + Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	1.588.888.399	23.202.121.412
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(13.394.437.291)	(13.394.437.291)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(12.826.477.291)	(12.826.477.291)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(567.960.000)	(567.960.000)
Số đầu năm nay	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	(11.805.548.892)	9.807.684.121
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	4.452.633.671	4.452.633.671
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.452.633.671	4.452.633.671
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	(7.352.915.221)	14.260.317.792

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	64,77%	12.264.000.000	12.264.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	35,21%	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ (*)	0,02%	3.400.000	3.400.000
Cộng	100%	18.935.400.000	18.935.400.000

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ

340

340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Số đầu năm	18.935.400.000	18.935.400.000	
Số cuối năm	18.935.400.000	18.935.400.000	
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Số đầu năm	(11.805.548.892)	1.588.888.399	
Tăng trong năm	4.452.633.671	-	
Lãi trong năm	4.452.633.671	-	
Giảm trong năm	-	13.394.437.291	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	567.960.000	
Chia cổ tức năm 2016	-	567.960.000	
Lỗ trong năm	-	12.826.477.291	
Số cuối năm	(7.352.915.221)	(11.805.548.892)	
c. Cổ phiếu			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	cổ phiếu	cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.893.540	1.893.540	
Cổ phiếu phổ thông	1.893.540	1.893.540	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340	
Cổ phiếu phổ thông	340	340	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200	
Cổ phiếu phổ thông	1.893.200	1.893.200	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000	
22 DOANH THU			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.599.819.606	151.127.562.151	
Doanh thu bán thành phẩm	41.223.376.817	46.533.303.125	
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.141.822.441	2.837.406.394	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	171.071.025.328	101.374.547.661	
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.163.595.020	382.304.971	
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.744.500	3.854.700	
Chiết khấu thương mại	4.744.500	3.854.700	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.595.075.106	151.123.707.451	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	1.668.937.111	-
Tổng Công ty Xây dựng & Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ	1.668.937.111	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B99 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.139.914.572	38.433.527.713
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	864.110.915	958.597.615
Giá vốn hợp đồng xây dựng	158.411.094.815	107.836.508.635
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng (*)	-	1.979.160.696
Cộng	194.415.120.302	149.207.794.659

(*) Khấu hao của phần diện tích văn phòng cho thuê được hạch toán chung trong chi phí quản lý doanh nghiệp.

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.280.935	6.082.526
Cộng	7.280.935	6.082.526

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.603.464.962	3.665.214.288
Cộng	2.603.464.962	3.665.214.288

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	871.633.090	1.704.488.082
Chi phí nhân viên	351.063.251	1.092.118.709
Chi phí vật liệu, bao bì	30.050.648	33.531.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.322.910	60.424.980
Chi phí bằng tiền khác	467.196.281	518.413.214
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.909.320.801	7.534.627.998
Chi phí nhân viên	4.357.487.172	4.319.583.444
Chi phí vật liệu, bao bì	69.348.802	132.058.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.670.697	143.818.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.375.066	302.239.742
Thuế, phí, lệ phí	1.263.972.662	408.741.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.773.869	413.641.951
Chi phí bằng tiền khác	3.327.692.533	1.814.543.733

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	293.664.853	128.181.818
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê	-	182.486.312
Thu nhập khác	74.271	337.687.607
Thu nhập khác	293.739.124	648.355.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	1.084.440.315	1.203.767.476
Phạt vi phạm hợp đồng do chậm tiến độ	757.350.634	1.088.589.998
Lãi chậm nộp bảo hiểm	607.241.268	-
Chi phí khác	194.890.122	200.140.504
Chi phí khác	2.643.922.339	2.492.497.978
Lợi nhuận khác	(2.350.183.215)	(1.844.142.241)

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.062.974.229	79.089.943.753
Chi phí nhân công	53.739.894.040	45.144.139.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.181.915.255	3.165.979.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.072.279.604	5.821.383.771
Chi phí khác	22.979.332.086	15.922.938.534
Cộng	168.036.395.214	149.144.385.463

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	4.452.633.671	(12.826.477.291)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>3.512.418.959</i>	<i>1.203.767.476</i>
Chi phí không được trừ	3.512.418.959	1.203.767.476
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(11.622.709.815)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)	(3.657.657.185)	(11.622.709.815)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(5)	-	-

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.452.633.671	(12.826.477.291)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1-2)	4.452.633.671	(12.826.477.291)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.352	(6.775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.752.459.301	16.032.092.450
Phải thu của khách hàng	38.944.778.984	35.761.996.370
Phải thu khác	5.754.526.122	7.708.391.629
Cộng	46.451.764.407	59.502.480.449
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	50.719.180.601	42.025.911.618
Chi phí phải trả	-	1.213.281.200
Phải trả khác	10.384.614.577	12.520.855.580
Vay và nợ thuê tài chính	32.413.625.113	33.961.998.276
Cộng	93.517.420.291	89.722.046.674

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Thành viên cùng Tổng Công ty	571.211.318	1.071.666.550
Bán hàng hoá, dịch vụ			
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ	1.668.937.111	72.569.445
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị			Năm nay VND
Thu nhập của Ban Giám đốc			665.327.686
Thù lao của Hội đồng quản trị			300.000.000
Cộng			965.327.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

